

## Chương I

# TỔNG QUAN VỀ LUẬT BIỂN VÀ CÔNG ƯỚC

## LUẬT BIỂN 1982

### I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT BIỂN

#### 1. Khái niệm về Luật biển

Luật biển là một trong những ngành của Luật quốc tế xuất hiện từ thời xa xưa và có vai trò quan trọng trong đời sống quan hệ quốc tế. Lúc đầu mới hình thành, Luật biển chỉ tồn tại dưới dạng những tập quán được một số ít quốc gia thừa nhận và vận dụng. Về sau, trải qua thời gian dài hợp tác và đấu tranh giữa các quốc gia, Luật biển ngày càng phát triển và hoàn thiện tạo nên môi trường pháp lý cho cộng đồng quốc tế trong việc quản lý, khai thác và sử dụng biển có hiệu quả.

Luật biển quốc tế trước hết là một ngành luật điều chỉnh trong việc sử dụng và quản lý không gian biển. Ở khía cạnh này, Luật biển quy định quyền hạn và nghĩa vụ của các quốc gia (có biển hoặc không có biển), điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể khác của Luật quốc tế ở những vùng biển với các chế độ pháp lý khác nhau. Mặt khác, Luật biển cũng đồng thời là một ngành luật mang tính chức năng. Các chức năng này phát triển và thay đổi cùng với sự phát triển của quan hệ quốc tế trong lĩnh vực biển. Một thời gian dài, các chức năng này gắn liền với việc thực thi chủ quyền trên một vùng biển hẹp như: chiến tranh và xung đột vũ trang, đăng ký quốc tịch cho tàu thuyền, v.v. Dần dần, các thẩm quyền Nhà nước được mở rộng ra phía biển và được bổ sung thêm những chức năng mang tính cộng đồng như: bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, khai thác tài nguyên biển...

Một cách khái quát, có thể định nghĩa Luật biển là tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp lý quốc tế được các chủ thể của Luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên nhằm điều chỉnh các quan hệ nảy sinh giữa các chủ thể trong quá trình khai thác, sử dụng và quản lý biển.

#### 2. Mối quan hệ giữa Luật biển với các ngành luật khác của Luật quốc tế.

Là một bộ phận của Luật quốc tế, Luật biển có quan hệ mật thiết với các ngành luật và chế định khác của Luật quốc tế. Trước hết, Luật biển có quan hệ với những nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế. Đây là mối quan hệ giữa các nguyên tắc cơ bản của một hệ thống pháp luật với một ngành luật trong hệ thống đó. Mối quan hệ này thể hiện ở chỗ, các quy định của Luật biển quốc tế được xây dựng trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế. Trong quan hệ với các ngành luật khác của Luật quốc tế, Luật biển có quan hệ mật thiết trước hết với các ngành khác như Luật quốc tế về biên giới lãnh thổ, Luật hàng không quốc tế, Luật quốc tế về môi trường.

### *2.1. Luật biển với luật quốc tế về lãnh thổ và biên giới quốc gia*

Luật quốc tế về lãnh thổ và biên giới quốc gia-một ngành của Luật quốc tế, là tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp lý quốc tế điều chỉnh các quan hệ giữa các chủ thể của Luật quốc tế liên quan đến lãnh thổ và biên giới quốc gia.

Mối quan hệ giữa Luật biển quốc tế và Luật quốc tế về biên lãnh thổ và biên giới quốc gia là mối quan hệ giữa luật về cái chung (lãnh thổ, biên giới) và luật về cái bộ phận (biển). Như chúng ta đã biết, lãnh thổ quốc gia được xác định bao gồm bốn bộ phận là vùng đất, vùng lòng đất, vùng trời và vùng nước trong đó biển là một bộ phận của vùng nước. Do vậy những quy chế của biển được xây dựng trước hết phải dựa trên những nguyên tắc tổng quát của lãnh thổ quốc gia nói chung. Chẳng hạn như khi xây dựng quy chế pháp lý cho vùng lãnh hải và nội thủy, các quốc gia phải dựa vào quy chế pháp lý về lãnh thổ quốc gia. Ngược lại, Luật biển quốc tế lại có những tác động nhất định đến Luật quốc tế về lãnh thổ và biên giới quốc gia. Luật biển quốc tế có vai trò quan trọng trong việc xác định ranh giới trên biển của lãnh thổ quốc gia-đó là ranh giới ngoài của vùng lãnh hải. Mặt khác, chế độ pháp lý của các vùng lãnh thổ quốc gia trên biển phải được xác định dựa trên cơ sở Luật biển quốc tế.

Ngoài ra, cũng như Luật biển quốc tế, Luật quốc tế về biên giới, lãnh thổ cũng chịu sự tác động của các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế nói chung. Đây là sự tác động giữa cái chung đến cái bộ phận tồn tại trong một thể thống nhất.

### *2.2. Luật biển với luật hàng không quốc tế*

Luật hàng không là một ngành độc lập của Luật quốc tế, bao gồm các nguyên tắc và quy phạm pháp lý quốc tế điều chỉnh các quan hệ pháp lý phát sinh giữa các chủ thể của Luật quốc tế trong việc sử dụng và quản lý không phận phục vụ cho hàng không dân dụng.

Vùng biển và vùng trời là hai bộ phận của lãnh thổ quốc gia do đó, mối quan hệ giữa Luật biển và Luật hàng không quốc tế là quan hệ giữa hai luật bộ phận. Vùng biển là một trong những căn cứ để xác định vùng trời trên biển và như vậy, quy chế pháp lý của vùng trời ít nhiều bị ảnh hưởng bởi quy chế pháp lý của các vùng biển. Chẳng hạn như vùng trời ở trên vùng lãnh hải và nội thủy thì được xác định là vùng không phận quốc gia. Ngược lại, vùng trời nằm phía trên các vùng biển khác sẽ được coi là vùng không phận quốc tế với các quy chế pháp lý khác nhau.

### *2.3. Luật biển với luật môi trường quốc tế*

Luật quốc tế về môi trường là tổng hợp những nguyên tắc và quy phạm pháp lý quốc tế điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể của Luật quốc tế phát sinh liên quan đến sử dụng và bảo vệ môi trường. Giữa Luật quốc tế về môi trường và Luật biển tồn tại một mối quan hệ mật thiết. Suy cho cùng thì biển cũng là một bộ phận của môi trường, do vậy bảo vệ biển cũng chính là góp phần bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó thì việc bảo vệ môi trường biển lại phụ thuộc rất nhiều vào việc khai thác, sử dụng và bảo tồn tài nguyên biển.

Chính vì vậy, Luật biển quốc tế dành nhiều quy định cho vấn đề bảo vệ môi trường biển và đây cũng chính là một bộ phận của Luật quốc tế về môi trường. Đến lượt mình, các quy định của Luật quốc tế về môi trường lại có tác động đến sự hình thành và phát triển các quy định của Luật biển trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển.

### **3. Các nguyên tắc cơ bản của Luật biển quốc tế**

Là một ngành của Luật quốc tế, Luật biển hình thành và phát triển dựa trên những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế nói chung: bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia; cấm sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực; giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế; không can thiệp vào công việc nội bộ; các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác; dân tộc tự quyết; và tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế. Tuy nhiên biển là một lĩnh vực có những điểm đặc thù cho nên Luật biển cũng có những nguyên tắc riêng, đặc trưng của mình.

#### *3.1. Nguyên tắc tự do biển cả*

Đây là một nguyên tắc cơ bản, hình thành từ lâu đời của Luật biển. Theo đó, biển cả được để ngỏ cho tất cả các quốc gia, có biển hay không có biển được khai thác, sử dụng và quản lý. Công ước Luật biển 1982 cũng tạo ra cơ sở pháp lý để các quốc gia được thực hiện quyền tự do biển cả trong nhiều lĩnh vực khác nhau: tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm, tự do xây dựng các đảo nhân tạo, tự do đánh bắt hải sản, tự do nghiên cứu khoa học.

Nguyên tắc tự do biển cả đóng vai trò là cơ sở pháp lý cho việc xác định và thiết lập chế độ pháp lý của các vùng biển khác nhau. Ở đây có thể thấy, ở các vùng biển khác một số quyền tự do tương tự quyền tự do biển cả cũng được thừa nhận như quyền tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do lắp đặt dây cáp và ống dẫn ngầm ở vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Ngoài ra, nguyên tắc này còn đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh pháp lý đối với các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên ở biển cả và đáy đại dương. Mặt khác, nguyên tắc tự do biển cả là cơ sở pháp lý để giải quyết các vấn đề về khai thác tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa, đáy biển và vùng đặc quyền kinh tế. Cuối cùng, nguyên tắc này cũng là cơ sở để thiết lập chế độ bay tự do trên biển cả và eo biển quốc tế theo quy chế của không phận quốc tế.

#### *3.2. Nguyên tắc sử dụng hợp lý và bảo tồn tài nguyên biển*

Có thể nói, biển đã và đang đóng góp rất lớn vào đời sống của loài người. Tuy vậy, đứng trước sự khai thác, sử dụng biển quá mức và vô kế hoạch như hiện nay, tài nguyên biển đang có nguy cơ bị cạn kiệt. Một số loài sinh vật sống đang có nguy cơ bị tuyệt chủng và sẽ không bao giờ khôi phục lại được. Chính vì lẽ đó, nguyên tắc sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên biển thực sự có ý nghĩa trong luật biển, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay. Nguyên tắc này yêu cầu các quốc gia có nghĩa vụ đảm bảo sao cho hoạt động khai thác và sử dụng biển phải được tiến hành một cách hợp lý và kèm theo hoạt động bảo tồn.

Nguyên tắc này được gián tiếp ghi nhận tại điều 116 của Công ước 1982: “*Tất cả các quốc gia đều có quyền cho phép công dân của mình đánh bắt hải sản ở biển cả, với điều kiện: tuân thủ các nghĩa vụ được ghi nhận trong Công ước, tôn trọng các quyền và lợi ích của quốc gia ven biển...*”. Một số quy định khác của Công ước 1982 cũng ghi nhận nghĩa vụ của các quốc gia trong việc bảo tồn biển. Điều 117 ghi nhận nghĩa vụ của các quốc gia có các biện pháp bảo tồn tài nguyên sinh vật biển cả đối với các công dân của mình; Điều 118 ghi nhận sự hợp tác của các quốc gia trong việc bảo tồn và quản lý tài nguyên sinh vật trên biển; điều 119 ghi nhận việc bảo tồn tài nguyên sinh vật của biển cả; và điều 120 ghi nhận việc bảo tồn và quản lý các loài có vú ở biển.

### *3.3. Nguyên tắc bảo vệ môi trường biển*

Biển là nguồn cung cấp thức ăn, nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội, đồng thời biển cũng là môi trường sống của con người. Theo đà phát triển kinh biển, môi trường biển đang bị suy thoái và ô nhiễm nghiêm trọng. Chính vì vậy, bảo vệ môi trường biển là góp phần vào việc bảo vệ môi trường sống và tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của xã hội loài người. Để làm được điều đó đòi hỏi không chỉ sự nỗ lực của từng quốc gia riêng lẻ mà còn là sự hợp tác của cộng đồng quốc tế. Trong thời gian qua, nhiều thảo thuận đa phương đã được ghi nhận trong việc bảo vệ môi trường biển. Chẳng hạn Công ước 1954 về ngăn ngừa ô nhiễm dầu trên biển; Công ước London năm 1972 về ngăn ngừa ô nhiễm biển từ các chất thải do tàu và các chất thải khác; Công ước 1973 về ngăn ngừa ô nhiễm từ các chất thải do tàu; Công ước Bruc-xen năm 1969 về các biện pháp chống ô nhiễm do các vụ tai nạn trên biển cả...

Xác định bảo vệ môi trường biển cũng là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại, Công ước luật biển 1982 cũng quy định về nguyên tắc này. Theo đó, các quốc gia có nghĩa vụ bảo vệ và giữ gìn môi trường biển. Để thực hiện việc bảo vệ môi trường biển, Công ước có nhiều quy định: xác định các biện pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển; hợp tác trên phạm vi thế giới và khu vực nhằm bảo vệ và giữ gìn môi trường biển; trợ giúp kỹ thuật cho các nước đang phát triển trong việc bảo vệ và giữ gìn môi trường biển; giám sát việc đánh cá và sinh thái biển.

Nguyên tắc bảo vệ môi trường biển cũng là một sự thể hiện mối quan hệ giữa sử dụng và bảo tồn trong khai thác môi trường nói chung và môi trường biển nói riêng. Do vậy, việc hiểu và thực hiện nghiêm túc nguyên tắc này của các quốc gia có ý nghĩa to lớn trong việc bảo tồn và duy trì một môi trường sống bền vững cho xã hội loài người.

### *3.4. Nguyên tắc sử dụng biển cả vì mục đích hoà bình*

Biển cả hay biển quốc tế là vùng biển chung của cộng đồng, có diện tích rộng lớn, có nguồn tài nguyên phong phú. Đây cũng là nơi mà hoạt động đánh bắt, khai thác của con người diễn ra khá hạn chế do nhiều nguyên nhân về mặt kỹ thuật, công nghệ. Tuy vậy, biển cả cũng chính là nơi dễ dẫn đến tình trạng suy thoái, cạn kiệt tài nguyên vì theo nguyên tắc chung, biển cả không thuộc về ai cả. Chính vì vậy, biển cả cần phải được sử dụng đúng mục đích là vì hoà bình và lợi ích chung của nhân loại.

Một trong những nội dung của nguyên tắc này là các quốc gia không được sử dụng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực ở vùng biển cả. Điều này có nghĩa là cấm mọi hoạt động quân sự ở biển cả. Trên cơ sở nguyên tắc này, Hiệp định về cấm phổ biến vũ khí hạt nhân và vũ khí giết người hàng loạt khác ở đáy biển và biển cả được ký kết năm 1971. Tuy nhiên, theo đánh giá của nhiều nhà chuyên môn thì các quy định của Công ước 1982 về vấn đề này vẫn chưa cụ thể và chưa có một cơ chế để thực thi trên thực tế. Ví dụ trên thực tế nhiều cường quốc vẫn triển khai các tàu ngầm hạt nhân và tàu ngầm quân sự để nhằm kiểm soát vùng biển cả.

Ngoài ra, nguyên tắc này cũng phải được hiểu thêm ở một khía cạnh khác đó là việc khai thác, sử dụng biển cả đòi hỏi phải có sự hợp tác giữa các quốc gia và hơn hết là phải có quy hoạch, kế hoạch nhằm đảm bảo lợi ích chung của cộng đồng quốc tế.

### *3.5. Nguyên tắc giữ gìn di sản chung của nhân loại*

Đây là một nguyên tắc đặc thù của luật biển, đặc biệt áp dụng cho vùng đáy biển và vùng lòng đất dưới đáy biển-vùng biển được xem là di sản chung của nhân loại. Theo nguyên tắc chung, vùng biển này là của chung, không thuộc về quyền sở hữu của bất kỳ một quốc gia hay tổ chức quốc tế nào. Trong thực tế thì việc khai thác và sử dụng vùng biển di sản này vẫn còn nhiều hạn chế do nhiều lý do. Vấn đề quan trọng nhất đó là với khả năng công nghệ hiện tại của con người, họ chưa thể tìm hiểu và đi xuống những độ sâu của vùng biển di sản. Chính vì lẽ đó, hiện tại chúng ta vẫn chưa biết được chính xác ở vùng biển di sản tồn tại những loại tài nguyên gì, trữ lượng ra sao...

Tuy vậy, việc quy định nguyên tắc giữ gìn di sản chung của nhân loại có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành và thực hiện chế độ pháp lý về khai thác tài nguyên thiên nhiên ở đáy biển và vùng lòng đất dưới đáy biển. Nguyên tắc này bao gồm những nội dung sau:

- Không một quốc gia nào có thể đòi thực hiện chủ quyền hay các quyền thuộc chủ quyền khác ở một phần nào đó của vùng đáy biển và vùng lòng đất dưới đáy biển

- Không một quốc gia, pháp nhân hay cá nhân nào có thể chiếm đoạt bất cứ phần nào đó của vùng biển di sản.

- Toàn thể loài người mà cơ quan Quyền lực quốc tế là đại diện có thẩm quyền tổ chức khai thác, quản lý và kiểm soát việc thực hiện các quyền đối với tài nguyên của vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển.

- Hoạt động ở vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển được tiến hành vì lợi ích chung của nhân loại;

- Vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển chỉ có thể được sử dụng vào mục đích hoà bình.

## II. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN 1982

Công ước 1982 về Luật biển (sau đây gọi là Công ước 1982 hoặc Công ước Luật biển) được thông qua tại Hội nghị quốc tế lần thứ 3 về biển, là một văn kiện toàn diện về biển. Công ước không chỉ được các quốc gia có biển mà ngay cả các quốc gia không có biển cũng rất quan tâm. Nó không chỉ bao gồm các điều khoản mang tính điều ước mà còn là văn bản pháp điển hoá các quy định mang tính tập quán. Chính điều này đã giải thích vì sao Công ước 1982 được các quốc gia viện dẫn và áp dụng một cách rộng rãi ngay cả khi nó còn chưa có hiệu lực. Với 320 điều khoản chứa đựng trong 17 phần và 9 phụ lục, Công ước 1982 thực sự là một bản hiến pháp về biển của cộng đồng quốc tế và là một trong những thành tựu có ý nghĩa trong lĩnh vực luật quốc tế của thế kỷ XX. Lần đầu tiên trong lịch sử, Công ước 1982 đưa ra các quy định tổng thể cá tính chất bao trùm trong hầu hết các lĩnh vực biển: cách xác định các vùng biển, chế độ pháp lý của các vùng biển; các quy định về hàng hải và hàng không; sử dụng, khai thác và quản lý các tài nguyên biển, sinh vật và không sinh vật; bảo vệ môi trường biển; nghiên cứu khoa học biển; an ninh trật tự trên biển, đấu tranh chống các tội phạm trên biển; vấn đề phân định biển và giải quyết các tranh chấp quốc tế liên quan đến biển.

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia thì Công ước 1982 là một công ước tương đối bình đẳng và tiến bộ, thể hiện quá trình đấu tranh và nhượng bộ giữa hai trường phái: *tự do biển cả* và *chủ quyền quốc gia*. Công ước Luật biển vừa là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng giúp các quốc gia trong việc quản lý, khai thác và sử dụng biển có hiệu quả và bảo vệ nguồn tài nguyên biển vừa là cơ sở pháp lý cho các quốc gia giải quyết các tranh chấp phát sinh liên quan đến biển.

Tuy vậy, Công ước 1982 không phải là một “văn bản chết”. Trong thời gian tồn tại của Công ước 1982, vẫn luôn có những phát triển, thay đổi, bổ sung và hoàn thiện khung pháp lý biển mà Công ước đã thiết lập. Có nhiều công ước và thoả thuận của cộng đồng quốc tế như Thoả thuận ngày 29/7/1994 về thực hiện Phần XI của Công ước Luật biển 1982, Công ước áp dụng các điều khoản của Công ước Luật biển năm 1982 liên quan đến bảo tồn và quản lý các đàn cá xuyên biên giới và các đàn cá di cư xa, Công ước về trấn áp các hành động không hợp pháp chống lại an toàn hàng hải và Nghị định thư về trấn áp các hành động không hợp pháp chống lại an toàn các giàn khoan cố định trong thềm lục địa năm 1999. Việc thực thi một cách thiện chí Công ước Luật biển năm 1982 đã trở thành nghĩa vụ đối với các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia có biển.

Công ước luật biển 1982 có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 1994, tức là sau 12 tháng kể từ ngày nước Guyana (nước thứ 60) phê chuẩn Công ước vào ngày 16 tháng 11 năm 1993. Đến tháng 11 năm 1996 Công ước đã có 108 nước phê chuẩn<sup>[1]</sup>. Công ước luật biển 1982 vừa là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng giúp các quốc gia trong việc quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên của biển cả vừa là cơ sở pháp lý cho các quốc gia trong việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ biển cả. Công ước luật biển 1982 bao gồm một số nội dung cơ bản sau đây:

## 1. Các vùng biển và quy chế pháp lý của chúng

Công ước luật biển năm 1982 đã định ra khung pháp lý cho các quốc gia trong việc xác định các vùng biển và Quy chế pháp lý của chúng; xác định ranh giới, biên giới trên biển giữa các quốc gia. Theo Công ước thì mỗi quốc gia ven biển có năm vùng biển, bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Ngoài năm vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia ven biển ra thì Công ước còn quy định các vấn đề về Biển cả và Vùng (di sản chung của loài người), trên đó tất cả các quốc gia đều có quyền tự do sử dụng, khai thác, v.v... với điều kiện không làm phương hại hoặc đe dọa làm phương hại tới các nước khác, vì mục đích hoà bình và bảo vệ, giữ gìn môi trường biển.

### 1.1. Nội thủy

Nội thủy là vùng nước nằm phía bên trong của đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, tại đó các quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ như trên lãnh thổ đất liền. Điều 8 Công ước quy định: “Trừ trường hợp đã được quy định ở phần IV, các vùng nước ở phía bên trong đường cơ sở của lãnh hải thuộc nội thủy của quốc gia”. Phần IV - phần được loại trừ ở đây là phần quy định về quốc gia quần đảo, quy định: “Ở phía trong vùng nước quần đảo, quốc gia quần đảo có thể vạch những đường khép kín để hoạch định ranh giới nội thủy của mình theo đúng các điều 9, Điều 10, Điều 11” (Điều 50 của Công ước về hoạch định ranh giới nội thủy).

Vùng nước nội thủy bao gồm các vùng nước cảng biển, các vũng tàu, cửa sông, các vịnh, các vùng nước nằm kẹp giữa lãnh thổ đất liền và đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

Việc xác định đường cơ sở của quốc gia ven biển phải tuân thủ đúng Công ước về cách xác định đường cơ sở thông thường (Điều 5); về cách xác định đường cơ sở thẳng (Điều 7). Nếu việc xác định đường cơ sở sai so với công ước thì tàu thuyền nước ngoài vẫn được quyền đi qua không gây hại trên vùng nước đó theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Công ước: “Khi một đường cơ sở được vạch ra theo đúng phương pháp được nói ở Điều 7 gộp vào nội thủy các vùng nước trước đó chưa được coi là nội thủy thì quyền đi qua không gây hại nói trong Công ước vẫn được áp dụng ở các vùng nước đó”.

Trong vùng nước nội thủy, mặc dù quốc gia ven biển có chủ quyền tuyệt đối, hoàn toàn và đầy đủ như trên đất liền. Tuy nhiên, chủ quyền này chỉ được áp dụng đối với con tàu chứ không phải đối với cá nhân, pháp nhân, người nước ngoài ở trên tàu đó. Trong vùng nước nội thủy quốc gia ven biển không được thực hiện quyền tài phán hình sự và dân sự trên tàu, nếu có sự vi phạm thì chỉ phải chịu xử phạt vi phạm hành chính hoặc bồi thường thiệt hại. Quốc gia ven biển chỉ được thực hiện quyền tài phán hình sự, dân sự trong các trường hợp: khi chủ tàu, thuyền trưởng yêu cầu; cơ quan lãnh sự của quốc gia mà tàu mang cờ yêu cầu can thiệp hoặc khi sự vi phạm hoặc hậu quả của sự vi phạm ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự công cộng của quốc gia ven biển. Điều này dựa trên cơ sở được quy định tại khoản 2 Điều 25 về quyền bảo vệ của quốc gia ven biển: “Đối với tàu thuyền đi vào vùng nội thủy hoặc vào một công trình cảng ở bên ngoài vùng nội thủy đó, quốc

gia ven biển cũng có quyền thi hành những biện pháp cần thiết để ngăn ngừa mọi sự vi phạm đối với các điều kiện mà tàu thuyền này buộc phải tuân theo để được phép vào vùng nội thủy hay công trình cảng nói trên” và Điều 218 về các quyền hạn của quốc gia có cảng: “Khi một chiếc tàu tự ý có mặt ở trong một cảng hay ở một công trình cảng cuối cùng ngoài khơi, quốc gia có cảng có thể mở một cuộc điều tra và khi có các chứng cứ để chứng minh, có thể khởi tố đối với bất kỳ sự thái độ nào do chiếc tàu tiến hành ở ngoài nội thủy, lãnh hải hay vùng đặc quyền kinh tế của mình, vi phạm các luật và quy phạm quốc tế có thể áp dụng, được xây dựng qua trung gian của tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay qua một Hội nghị ngoại giao chung” (khoản 1); “khi một con tàu tự ý có mặt ở trong một cảng hay ở một công trình cảng cuối cùng ngoài khơi, quốc gia có cảng cố gắng chấp nhận những đơn yêu cầu điều tra của bất kỳ quốc gia nào khác về việc thái độ có khả năng gây ra vụ vi phạm đã nêu ở khoản 1 có thể đã xảy ra trong nội thủy, lãnh hải hay vùng đặc quyền về kinh tế của quốc gia yêu cầu, và có thể đã gây ra ô nhiễm hay có nguy cơ gây ô nhiễm cho các vùng này. Quốc gia có cảng cũng cố gắng chấp nhận đơn yêu cầu điều tra của quốc gia mà tàu mang cờ về những vi phạm như thế, bất kể các vụ vi phạm này đã có xảy ra ở đâu” (khoản 3).

## 1.2. Lãnh hải

Chủ quyền của quốc gia ven biển được mở rộng ra ngoài lãnh thổ và nội thủy của mình, và trong mọi trường hợp một quốc gia quần đảo, ra ngoài vùng nước quần đảo đến một vùng biển tiếp liền gọi là lãnh hải. Chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời trên lãnh hải, cũng như đến đáy và lòng đất dưới đáy của vùng biển này (Điều 2 Công ước);

Mọi quốc gia đều có quyền ấn định chiều rộng lãnh hải của mình; chiều rộng này không vượt quá 12 hải lý kể từ đường cơ sở được vạch ra theo đúng Công ước (Điều 3 Công ước);

Ranh giới phía ngoài của lãnh hải là một đường mà mỗi điểm ở trên đường đó cách điểm gần nhất của đường cơ sở một khoảng cách bằng chiều rộng lãnh hải (Điều 4 Công ước);

Trong lãnh hải, quốc gia ven biển được quyền thực hiện chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ nhưng không là tuyệt đối, bởi trên lãnh hải thì tàu thuyền nước ngoài được quyền đi qua vô hại. Quyền qua lại tức là quyền đi ở trong lãnh hải, nhằm mục đích:

- Đi ngang qua nhưng không đi vào nội thủy, không đậu lại trong một vũng tàu hoặc một công trình cảng ở bên ngoài nội thủy; hoặc
- Đi vào hoặc rời khỏi nội thủy; hoặc đậu lại hay rời khỏi một vũng tàu hoặc một công trình cảng ở ngoài nội thủy nêu trên.

Việc đi qua phải liên tục và nhanh chóng. Tuy nhiên, việc đi qua bao gồm cả việc dừng lại và thả neo, nhưng chỉ trong trường hợp gặp phải những sự cố thông thường về hàng hải hoặc vì một trường hợp bất khả kháng hay mắc nạn hoặc vì mục đích cứu giúp người, tàu thuyền hay phương tiện bay đang lâm nguy hoặc mắc nạn (Điều 18 Công ước).



Việc qua lại được coi là không gây hại chừng nào nó không làm phương hại đến hoà bình, trật tự hoặc an ninh của quốc gia ven biển.

Việc đi qua của một tàu thuyền nước ngoài bị coi là gây hại đến hoà bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển, nếu như ở trong lãnh hải, tàu thuyền này tiến hành một trong bất kỳ hoạt động nào sau đây:

- a) Đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của quốc gia ven biển hay dùng mọi cách khác trái với các nguyên tắc của pháp luật quốc tế đã được nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc;
- b) Luyện tập hoặc diễn tập với bất kỳ kiểu loại vũ khí nào;
- c) Thu thập tình báo gây thiệt hại cho quốc phòng hay an ninh của quốc gia ven biển;
- d) Tuyên truyền nhằm làm hại đến quốc phòng hay an ninh của quốc gia ven biển;
- e) Phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện bay;
- f) Phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện quân sự;
- g) Xếp hoặc dỡ hàng hóa, tiền bạc hay đưa người lên xuống hàng trái với các luật và quy định về hải quan, thuế khoá, y tế hoặc nhập cư của quốc gia ven biển;
- h) Gây ô nhiễm cố ý và nghiêm trọng, vi phạm Công ước;
- i) Đánh bắt hải sản;
- j) Nghiên cứu hay đo đạc;
- k) Làm rối loạn hoạt động của mọi hệ thống giao thông liên lạc hoặc mọi trang thiết bị hay công trình khác của quốc gia ven biển;
- l) Mọi hoạt động khác không trực tiếp liên quan đến việc đi qua” (Điều 19 Công ước).

Trong lãnh hải, quốc gia ven biển được quyền thực hiện quyền tài phán hình sự, dân sự với một số điều kiện hạn chế quy định tại Điều 27, Điều 28 Công ước luật biển 1982.

Quốc gia ven biển thực hiện quyền tài phán hình sự đối với tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải của mình trong các trường hợp:

- Nếu hậu quả của vụ vi phạm đó mở rộng đến quốc gia ven biển;
- Nếu vụ vi phạm có tính chất phá hoại hoà bình của đất nước hay trật tự trong vùng nước nội thủy;

- Nếu thuyền trưởng hay một viên chức ngoại giao hoặc một viên chức lãnh sự của quốc gia mà tàu mang cờ yêu cầu sự giúp đỡ của các nhà đương cục địa phương;

- Nếu các biện pháp này là cần thiết để trấn áp việc buôn lậu chất ma túy hay các chất kích thích khác.

Tuy nhiên, quốc gia ven biển không được thực hiện một biện pháp nào ở trên một con tàu nước ngoài khi một vụ vi phạm hình sự xảy ra trước khi tàu đi vào lãnh hải hay chỉ đi qua lãnh hải mà không vào nội thủy. Ngược lại, quốc gia ven biển lại có quyền áp dụng các biện pháp trừng phạt hay bảo đảm về mặt dân sự hay hình sự trong nước của quốc gia ven biển quy định đối với một tàu thuyền nước ngoài đang đậu trong lãnh hải hay đi qua lãnh hải sau khi đã rời khỏi nội thủy. Tại đây, quốc gia ven biển được vận dụng quyền truy đuổi ra ngoài ranh giới lãnh hải.

Trong lãnh hải, tàu thuyền quân sự nước ngoài được hưởng quyền miễn trừ về thẩm quyền tài phán dân sự và hình sự nhưng không được hưởng quyền miễn trừ pháp lý. Tàu quân sự nước ngoài như tất cả các tàu thuyền khác phải tôn trọng luật lệ của quốc gia ven biển liên quan tới quyền qua lại không gây hại<sup>[2]</sup>.

### *1.3. Vùng tiếp giáp lãnh hải*

Vùng biển tiếp giáp với lãnh hải gọi là vùng tiếp giáp. Vùng tiếp giáp rộng 24 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải (Điều 33 Công ước).

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển thuộc quyền tài phán của quốc gia, bao gồm quyền tài phán nhằm ngăn ngừa và quyền tài phán trừng trị những vi phạm trong các lĩnh vực về hải quan; thuế khoá; y tế; nhập cư trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình (Điều 33 Công ước).

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 303 Công ước quy định về các hiện vật khảo cổ và lịch sử được phát hiện ở biển thì: “Các quốc gia có nghĩa vụ bảo vệ các hiện vật có tính chất khảo cổ hay lịch sử được phát hiện ở biển, các quốc gia hợp tác với nhau vì mục đích ấy; Để kiểm soát việc mua bán hiện vật này, bằng cách áp dụng Điều 33 (Vùng tiếp giáp) quốc gia ven biển có thể coi việc lấy các hiện vật đó từ đáy biển trong vùng nói ở điều đó mà không có sự thoả thuận của mình là sự vi phạm các luật và quy định của quốc gia ven biển ở trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình đã được nêu ở Điều 33”.

### *1.4. Vùng đặc quyền kinh tế*

Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải, đặt dưới chế độ pháp lý riêng quy định trong phần này, theo đó quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển và các quyền tự do của các quốc gia khác đều do các quy định thích hợp của Công ước điều hành (Điều 55 Công ước).

Trong vùng đặc quyền kinh tế thì quốc gia ven biển có quyền chủ quyền về kinh tế và quyền tài phán. Quyền chủ quyền về kinh tế bao gồm các quyền đối với khai thác tài

nguyên sinh vật (Điều 62), tài nguyên không sinh vật của cột nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển. Hoạt động khai thác tài nguyên trên vùng đặc quyền kinh tế đem lại lợi ích cho quốc gia ven biển như khai thác năng lượng nước, hải lưu, gió, v.v...

Mọi tổ chức, cá nhân nước ngoài muốn khai thác tài nguyên trên vùng đặc quyền kinh tế phải có sự xin phép và đồng ý của quốc gia ven biển.

Quyền tài phán trên vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển bao gồm quyền lắp đặt, sửa chữa các đảo nhân tạo, công trình, thiết bị trên biển; quyền nghiên cứu khoa học biển; quyền bảo vệ môi trường.

Các quốc gia khác có các quyền tự do biển cả như: quyền tự do hàng hải; quyền tự do bay; quyền tự do lắp đặt dây cáp, ống dẫn ngầm; các quyền tự do khác phù hợp với quy định của Công ước.

Các quốc gia ven biển phải ra tuyên bố để xác lập vùng đặc quyền kinh tế của mình.

#### *1.5. Thềm lục địa*

Thềm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó cho đến mép ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi mép ngoài của rìa lục địa của quốc gia đó có khoảng cách gần hơn (khoản 1 Điều 76 Công ước).

Bản chất pháp lý của thềm lục địa theo Công ước được xác định trên nguyên tắc “đất thống trị biển”; quyền chủ quyền của quốc gia trên thềm lục địa là chủ quyền đương nhiên và ngay từ ban đầu (có quốc gia ven biển là có thềm lục địa), nó không phụ thuộc vào bất kỳ sự chiếm hữu thật sự hay danh nghĩa nào. Điều này khác với vùng đặc quyền kinh tế, tại vùng đặc quyền kinh tế nếu quốc gia ven biển khai thác không hết thì các quốc gia khác có quyền yêu cầu khai thác phần còn lại dư ra, còn thềm lục địa thì các quốc gia khác không có quyền này.

Các quốc gia ven biển không cần phải ra tuyên bố về việc xác lập quyền chủ quyền trên thềm lục địa, nếu có tuyên bố chỉ là làm rõ thêm tính chất quản lý nhà nước của quốc gia ven biển mà thôi.

Tính chất pháp lý trên thềm lục địa: Quốc gia ven biển có quyền chủ quyền đối với tài nguyên khoáng sản không sinh vật (chủ yếu dầu khí, kim loại, cát sỏi, v.v...) và tài nguyên sinh vật thuộc loài định cư; quốc gia ven biển có quyền chủ quyền trong việc khoan, đào, nổ, v.v... trên thềm lục địa.

Quốc gia ven biển có quyền tài phán đối với các đảo nhân tạo, nghiên cứu khoa học biển, bảo vệ môi trường biển, lắp đặt các công trình, thiết bị trên biển, v.v...

Đối với các quốc gia khác trên thêm lục địa có các quyền về tự do hàng hải; tự do bay; tự do đặt dây cáp, ống dẫn ngầm song phải có sự thông báo trước với quốc gia ven biển.

### *1.6. Biển cả*

Biển cả là vùng biển không nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải hay nội thủy của một quốc gia ven biển cũng như không nằm trong vùng nước quần đảo của một quốc gia quần đảo (Điều 86 Công ước).

Trên biển cả với mục đích hoà bình, tất cả các quốc gia có quyền tự do hàng hải; tự do bay; tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm; tự do đánh bắt; tự do nghiên cứu khoa học; tự do lắp đặt các đảo nhân tạo, công trình, thiết bị trên biển đồng thời có các nghĩa vụ trấn áp buôn bán nô lệ; trấn áp buôn bán, vận chuyển, mua bán chất ma tuý; trấn áp tất cả các hoạt động phát sóng không được phép từ biển cả; trấn áp cướp biển; bảo vệ môi trường.

Các quốc gia ven biển có quyền truy đuổi: việc truy đuổi có thể ra đến biển cả, chỉ chấm dứt khi nó chạy vào lãnh hải của quốc gia khác; việc truy đuổi phải liên tục nhưng không nhất thiết bằng một con tàu, phương tiện của mình mà có quyền liên hệ với các phương tiện khác để truy đuổi; lực lượng truy đuổi phải chính quy.

Quốc gia ven biển có quyền can thiệp ở biển cả, và bắt giữ, sử dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn ô nhiễm môi trường biển.

### *1.7. Đáy biển (Vùng đáy đại dương)*

Vùng và tài nguyên của nó là di sản chung của loài người (Điều 136 Công ước). Vùng nằm ngoài rìa lục địa của quốc gia ven biển.

Chế độ pháp lý của vùng: vì là di sản chung của loài người nên Vùng không thuộc sự chiếm hữu của bất kỳ quốc gia nào; tất cả các quốc gia được phép sử dụng Vùng vì mục đích hoà bình; tất cả các quốc gia được quyền sử dụng, quản lý, khai thác một cách công bằng trên vùng. Quản lý vùng có cơ quan quyền lực đáy đại dương có trụ sở tại Jamaica, tổ chức điều hành của cơ quan gồm Hội nghị các nước thành viên và Hội đồng gồm 36 thành viên, trong đó 18 thành viên được phân bổ theo tiêu chuẩn địa lý (như hội đồng bảo an) và 18 thành viên được phân chia gồm 4 nước xuất khẩu nhiều nhất về quặng được khai thác; 4 nước sản xuất nhiều nhất; 4 nước nhập khẩu nhiều nhất; 6 nước còn lại đại diện cho các quyền lợi khác (Điều 161 Công ước). Dưới cơ quan quyền lực đáy đại dương có các xí nghiệp.

## **2. Vấn đề bảo vệ và gìn giữ môi trường biển**

Ngoài nghĩa vụ bảo vệ môi trường biển được quy định trong phần các vùng biển thì Công ước luật biển năm 1982 đã dành hẳn một phần - phần XII với 46 điều đề cập đến vấn đề bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, với các nội dung chính bao gồm:

Công ước xác định nguồn ô nhiễm môi trường biển, phân loại khoa học và thống nhất các nguồn ô nhiễm môi trường biển như: ô nhiễm có nguồn gốc từ đất liền, từ các hoạt động liên quan đến đáy biển, do nhận chìm các chất nguy hại và các chất khác, do tàu thuyền gây ra, từ khí quyển. Công ước yêu cầu các quốc gia tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa, giảm bớt và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ bất kỳ nguồn nào (Điều 194 Công ước);

Công ước đã quy định nghĩa vụ của các quốc gia trong việc bảo vệ và giữ gìn môi trường biển và không đi ngược lại lợi ích chính đáng của các quốc gia: “Các quốc gia có quyền thuộc chủ quyền khai thác các tài nguyên thiên nhiên của mình theo chính sách về môi trường của mình và theo đúng nghĩa vụ bảo vệ và giữ gìn môi trường biển (Điều 193 Công ước);

Công ước yêu cầu các quốc gia phải quan tâm làm sao cho luật trong nước của mình có những hình thức tổ tụng cho phép thu được sự đền bù nhanh chóng và thích đáng, hay sự bồi thường khác đối với những thiệt hại nảy sinh từ ô nhiễm môi trường biển do tự nhiên nhân hay pháp nhân của mình gây ra (khoản 2 Điều 235 Công ước);

Các quốc gia cũng được yêu cầu bảo đảm cho các con tàu mang cờ nước họ, hoạt động trong nước cũng như nước ngoài, đáp ứng đầy đủ các luật lệ và tiêu chuẩn quốc tế thích hợp. Quốc gia mà tàu mang cờ được yêu cầu tiến hành điều tra mọi vi phạm luật lệ về ô nhiễm biển mà con tàu đó thực hiện (Điều 217 Công ước);

Các quốc gia không được đùn đẩy thiệt hại của các nguy cơ gây ô nhiễm biển và không được thay thế một kiểu ô nhiễm này bằng một kiểu ô nhiễm khác (Điều 195 Công ước);

Các quốc gia có nghĩa vụ thông báo cho các quốc gia khác về nguy cơ bị ô nhiễm lan tràn đến và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, để kịp thời có những biện pháp ngăn chặn và bảo vệ (Điều 198 Công ước);

Các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia và các tổ chức quốc tế liên quan theo khả năng của mình để hạn chế, loại trừ những hậu quả tai hại do ô nhiễm biển gây ra (Điều 199 Công ước);

Các nước phát triển có nghĩa vụ giúp đỡ các nước đang phát triển trong các lĩnh vực khoa học, giáo dục, kinh tế và trong các lĩnh vực khác nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển (Điều 202 Công ước).

### **3. Một số nội dung quan trọng khác của Công ước**

Ngoài các vấn đề cơ bản về Quy chế pháp lý các vùng biển, vấn đề bảo vệ môi trường biển, Công ước luật biển năm 1982 còn đề cập đến các vấn đề quan trọng khác như:

*Vấn đề nghiên cứu khoa học biển*, Điều 238 Công ước quy định: “Tất cả các quốc gia, bất kể vị trí địa lý thế nào, cũng như các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, đều có quyền tiến hành các cuộc nghiên cứu khoa học biển, với điều kiện tôn trọng các quyền và nghĩa vụ

của các quốc gia khác như đã được quy định trong Công ước”. Nội dung cụ thể về nghiên cứu khoa học biển được Công ước quy định tại phần XIII, từ Điều 238 đến Điều 265. Phần này Công ước đã quy định các vấn đề cơ bản như quyền tiến hành nghiên cứu khoa học biển; nghĩa vụ của các quốc gia ven biển trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia khác tiến hành nghiên cứu khoa học biển; sự hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học biển; các thiết bị, phương tiện phục vụ công tác nghiên cứu khoa học biển; giải quyết tranh chấp về nghiên cứu khoa học biển, v.v...

*Vấn đề về phát triển và chuyển giao kỹ thuật biển*, Điều 266 Công ước quy định: “1) Các quốc gia hợp tác trực tiếp, hoặc thông qua các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, trong phạm vi khả năng của mình, nhằm tích cực tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển và chuyển giao khoa học và kỹ thuật biển theo các thể thức và điều kiện công bằng hợp lý; 2) Các quốc gia tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển khả năng trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật biển của các quốc gia có nhu cầu và yêu cầu được hưởng một sự giúp đỡ về kỹ thuật trong lĩnh vực này, nhất là các quốc gia đang phát triển kể cả quốc gia không có biển hay bất lợi về mặt địa lý, trong việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý các tài nguyên của biển, trong việc bảo vệ và giữ gìn môi trường biển, trong việc nghiên cứu khoa học biển và các hoạt động khác tiến hành trong môi trường biển phù hợp với Công ước, nhằm thúc đẩy tiến bộ xã hội và kinh tế của các quốc gia đang phát triển; 3) Các quốc gia cố gắng giúp tạo ra các điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi cho việc chuyển giao kỹ thuật biển, trên cơ sở công bằng, có lợi cho tất cả các bên hữu quan”. Nội dung cụ thể về phát triển và chuyển giao kỹ thuật biển được quy định tại phần XIV, từ Điều 266 đến Điều 278 Công ước. Phần này quy định về các vấn đề cơ bản như phát triển chuyển giao kỹ thuật biển; hợp tác quốc tế về chuyển giao kỹ thuật biển; việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ của các Trung tâm nghiên cứu khoa học và kỹ thuật biển của các quốc gia và khu vực.

*Vấn đề giải quyết tranh chấp về biển*, Điều 279 Công ước quy định: “Các quốc gia thành viên giải quyết mọi tranh chấp xảy ra giữa họ về việc giải thích hay áp dụng Công ước bằng các phương pháp hoà bình theo đúng Điều 2 khoản 3 của Hiến chương Liên hợp quốc và, vì mục đích này, cần phải tìm ra giải pháp bằng các phương pháp đã được nêu ở Điều 33, khoản 1 của Hiến chương”. Nội dung về giải quyết tranh chấp về biển được quy định tại phần XV, từ Điều 279 đến Điều 299 Công ước, bao gồm các vấn đề cơ bản như: nguyên tắc giải quyết tranh chấp; trình tự, thủ tục, cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, v.v...